

Số: 399/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Vang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 42/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Vang với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	27.810,70	100,00	27.810,70	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	13.261,45	47,68	12.789,24	45,99	-472,21
1.1	Đất trồng lúa	7.361,89	26,47	7.095,57	25,51	-266,32

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		7.361,89	26,47	7.095,57	25,51	-266,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	873,56	3,14	852,80	3,07	-20,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.960,89	7,05	1.949,03	7,01	-11,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	340,00	1,22	336,62	1,21	-3,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	951,55	3,42	820,10	2,95	-131,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.734,93	6,24	1.683,19	6,05	-51,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	38,64	0,14	51,94	0,19	13,30
2	Đất phi nông nghiệp	13.894,17	49,96	14.415,29	51,83	521,12
2.1	Đất quốc phòng	45,67	0,16	130,01	0,47	84,34
2.2	Đất an ninh	9,90	0,04	11,93	0,04	2,03
2.3	Đất khu công nghiệp	34,29	0,12	84,29	0,30	50,00
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	169,37	0,61	421,66	1,52	252,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,03	0,21	59,11	0,21	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,89	0,01	1,89	0,01	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.493,30	8,97	2.581,60	9,28	88,30
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,14	0,02	5,36	0,02	0,22
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,77	0,04	10,77	0,04	-
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	126,04	0,45	127,83	0,46	1,79
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	39,45	0,14	39,45	0,14	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	1,25	-	1,25	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,02	-	0,02	-	-
2.9.7	Đất giao thông	1.582,54	5,69	1.628,56	5,86	46,02
2.9.8	Đất thủy lợi	715,27	2,57	754,52	2,71	39,25
2.9.9	Đất công trình năng lượng	2,09	0,01	3,11	0,01	1,02
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,83	0,01	1,83	0,01	-
2.9.11	Đất chợ	8,90	0,03	8,90	0,03	-
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	2,50	0,01	3,18	0,01	0,68
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+); Giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,36	-	0,36	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.403,05	5,04	1.446,55	5,20	43,50
2.14	Đất ở tại đô thị	332,19	1,19	398,28	1,43	66,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,19	0,05	12,99	0,05	-0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	11,61	0,04	13,23	0,05	1,62
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	30,71	0,11	30,71	0,11	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.339,39	8,41	2.326,49	8,37	-12,90
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,18	0,04	10,18	0,04	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,39	0,03	9,69	0,03	1,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,30	-	1,50	0,01	0,20
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	219,81	0,79	219,46	0,79	-0,35
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	571,54	2,06	547,23	1,97	-24,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	6.136,50	22,07	6.104,95	21,95	-31,55
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	655,08	2,36	606,17	2,18	-48,91
4	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	4.628,92	16,64	4.677,71	16,73	48,79

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	494,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	266,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>266,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	131,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,79
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,70
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	24,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	31,55
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	479,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	266,32
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>DLN/PNN</i>	<i>285,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	116,45

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,00
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	10,00
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,63

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,95
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,86

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,69
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,25
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Vang theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Phú Vang nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Phú Vang nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phú Vang;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương



Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÀN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ VANG
(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1). Trong đó: Thị trấn Phú Đa 0,03 ha; xã Phú Lương 0,03 ha)	Thị trấn Phú Đa, xã Phú Lương	0.06
2	Tuyến đường Phú Lương - Phú Hồ	Huyện Phú Vang	0.50
II	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Khu dân cư tổ dân phố Tân Mỹ	Thị trấn Thuận An	0.07
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Ngọc Anh (xóm 6)	Xã Phú Thượng	0.10
3	Khu dân cư nông thôn tại thôn Trung Đông	Xã Phú Thượng	0.13
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vinh Vệ (2 vị trí)	Xã Phú Mỹ	0.16
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (Cạn Bọt Miếu)	Xã Phú An	1.00
6	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đông Di	Xã Phú Hồ	0.65
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng (giai đoạn 2)	Xã Phú Gia	0.55
8	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng	Xã Phú Gia	0.59
9	Khu dân cư nông thôn tại thôn 2	Xã Vinh Thanh	0.60
10	Khu dân cư nông thôn tại thôn 3 (2 vị trí)	Xã Vinh Thanh	0.60
11	Khu dân cư nông thôn tại thôn An Mỹ	Xã Vinh An	0.50
12	Khu dân cư nông thôn tại dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	2.50
13	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Võ	Xã Vinh Xuân	0.50
14	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hòa An	Xã Phú Thanh	0.20
15	Mở rộng Trường Mầm non Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	0.32
16	Mở rộng Trường Mầm non Phú Xuân	Xã Phú Xuân	0.07
17	Mở rộng Trường Mầm non Phú Gia	Xã Phú Gia	0.32
18	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	13.40
19	Hệ thống thoát lũ Phở Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang	Xã Phú Mậu Xã Phú Thượng Xã Phú Dương	20.67
20	Đường liên thôn Xuân Thiên Hạ đến Kế Võ, xã Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	2.10
	Công trình liên huyện		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
21	Dự án Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu thuộc hệ thống sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô 6,76 ha trong đó phần diện tích thị xã Hương Thủy 1,54 ha trong đó xã Dương Hòa: 0,35 ha; xã Thủy Bằng: 0,84 ha; xã Thủy Vân: 0,35 ha)	Thị xã Hương Thủy - Thị xã Hương Trà - Huyện Phú Vang	6.76
22	Cầu Phú Thứ (Tổng quy mô dự án là 0,49 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn huyện Phú Vang là 0,22 ha; TX.Hương Thủy là 0,27 ha)	Thị xã Hương Thủy - Huyện Phú Vang	0.49



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN PHÚ VANG
(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020						
1	Khu dân cư nông thôn tại thôn Ngọc Anh (xóm 6)	Xã Phú Thượng	0.10	0.10		
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Trung Đông	Xã Phú Thượng	0.13	0.13		
3	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vinh Vệ (2 vị trí)	Xã Phú Mỹ	0.16	0.16		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (Cạn Bọt Miếu)	Xã Phú An	1.00	1.00		
5	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đồng Di	Xã Phú Hồ	0.65	0.50		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng (giai đoạn 2)	Xã Phú Gia	0.55	0.55		
7	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng	Xã Phú Gia	0.59	0.59		
8	Khu dân cư nông thôn tại dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	2.50	2.00		
9	Tuyến đường Phú Lương-Phú Hồ	Huyện Phú Vang	0.50	0.1		
10	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Phú Đa	1.53	1.07		
11	Đường liên thôn Xuân Thiên Hạ đến Kế Võ, xã Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	2.10	0.1		
12	Mở rộng Trường Mầm non Phú Xuân	Xã Phú Xuân	0.07	0.01		
13	Mở rộng Trường Mầm non Phú Gia	Xã Phú Gia	0.32	0.05		
14	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	13.40	2.19		
15	Hệ thống thoát lũ Phở Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang	Xã Phú Mậu Xã Phú Thượng Xã Phú Dương	20.67	1.00		
Công trình, dự án liên huyện						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyên mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
16	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của Tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1). (Thị trấn Phú Đa 0,03 ha; xã Phú Lương 0,03 ha)	Thị trấn Phú Đa, xã Phú Lương	0.06	0.01		
17	Cầu Phú Thứ (Tổng quy mô diện tích: 0,49 ha, trong đó huyện Phú Vang: 0,22 ha)	Huyện Phú Vang Thị xã Hương Thủy	0.49	0.17		

**Phụ lục III****DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ VANG***(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		
1	Đồn Công an ven biển	Xã Phú Diên	0.50
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Bến Thanh Tiên (Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền trên sông Hương và đầm phá - Bến Thanh Tiên)	Xã Phú Mậu	0.34
1.3	Công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vinh Vệ	Xã Phú Mỹ	0.95
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lộc Sơn (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Lộc Sơn)	Xã Phú Xuân	0.35
3	Khu dân cư tại TDP Hòa Đông (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Hòa Đông)	Thị trấn Phú Đa	0.35
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Cự Lại Trung (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Cự Lại Trung)	Xã Phú Hải	0.60
5	Khu tái định cư Hòa Đa Tây	Thị trấn Phú Đa	1.00
6	Tuyến đường TDP Đức Thái từ đường 10C đến đường cộng đồng	Thị trấn Phú Đa	0.70
7	Đường Phú Mỹ - Thuận An bổ sung (Đã thực hiện 18,4 ha)	Xã Phú Mỹ, Xã Phú An, Thị trấn Thuận An	1.20
8	Hệ thống tưới tự chảy bầu Rẫy Phú Lương 1	Xã Phú Lương	0.40
II	Chuyển tiếp từ năm 2020		
2.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		
1	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Thuận An	Thị trấn Thuận An	2.70
2	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Phú Đa	1.53
3	Trường bắn biển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4. Trong đó: Xã Vinh An: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ: 25,92 ha	Xã Vinh An, huyện Phú Vang và Xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc	107.56
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Trạm biến áp 110 KV Vinh Thanh và đầu nối	Xã Vinh Thái, Vinh Phú, Vinh Thanh, TT Phú Đa	1.00
2	Khu công nghiệp Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	50.00
3	Nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão	Xã Phú Hải	3.60
4	Cảng cá Thuận An kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	Thị trấn Thuận An	25.62
2.3	Công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu dân cư tổ dân phố Hòa Tây	TT Phú Đa	0.23
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vọng Tri	Xã Phú Mậu	1.70
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	1.50
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Sư Lỗ Thượng	Xã Phú Hồ	2.00
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Diên Đại	Xã Phú Xuân	2.25
6	Khu dân cư thôn Phường 1, Phường 2, Phường 3	Xã Vinh Hà	2.20
7	Quy hoạch giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (thuộc diện hộ nghèo, gia đình chính sách...) thôn Cự Lại Trung, Cự Lại Bắc	Xã Phú Hải	0.80
8	Khu đô thị hai bên tuyến đường Chợ Mai-Tân Mỹ, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Thượng Xã Phú Dương	49.50
9	Đường Tây Phá Tam Giang	Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Hồ Xã Phú Lương Thị trấn Phú Đa	12.00
10	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ (Quy mô 23,72 ha, đã thực hiện 17,7 ha)	Xã Phú An; Xã Phú Thượng; Xã Phú Dương; TT Thuận An	6.02
11	Hệ thống tưới Thanh Lam - Phú Đa	TT Phú Đa	2.63
12	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	Xã Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2.32
13	Xây dựng cầu Sư Lỗ	Xã Phú Hồ	0.30
14	Mở rộng Trường Mầm non Phú Đa 1	TT Phú Đa	0.13
15	Khu vui chơi giải trí công cộng (giai đoạn 2)	TT Phú Đa	3.50
16	Đất thương mại dịch vụ thuộc khu D - An Vân Dương (Khu du lịch Mỹ An)	Xã Phú An; TT Thuận An; Xã Phú Dương	130.40
17	Khu di tích lịch sử lưu niệm trận chiến thắng Cồn Rang	Xã Phú Gia	0.68
18	Đê thoát lũ Phú Lộ	Thị trấn Phú Đa	0.50
19	Đê Bầu Đò Phú Đa (đoạn còn lại)	TT Phú Đa	0.20
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Ổ giai đoạn 2 giai đoạn 3	Xã Phú Xuân	0.40
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn An Truyền	Xã Phú An	2.50



Phụ lục IV

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ VANG**

(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020						
I	Chuyển tiếp từ năm 2019					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Vinh Vệ (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Vinh Vệ)	Xã Phú Mỹ	0.95	0.95		
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lộc Sơn (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Lộc Sơn)	Xã Phú Xuân	0.35	0.35		
3	Khu dân cư tại TDP Hòa Đông (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Hòa Đông)	TT Phú Đa	0.35	0.35		
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Cự Lại Trung (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Cự Lại Trung)	Xã Phú Hải	0.60	0.60		
5	Khu tái định cư Hòa Đa Tây	TT Phú Đa	1.00	1.00		
6	Đồn Công an ven biển	Xã Phú Diên	0.50		0.50	
7	Tuyến đường TDP Đức Thái từ đường 10C đến đường cộng đồng	TT Phú Đa	0.70	0.10		
8	Đường Phú Mỹ - Thuận An bổ sung (Đã thực hiện 18.4 ha)	Xã Phú Mỹ, Xã Phú An, Thị trấn Thuận An	1.20	1.00		
9	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Vinh Thanh	1.12		0.83	
10	Hệ thống tưới tự chảy bầu Rẫy Phú Lương 1	Xã Phú Lương	0.40	0.40		
II	Chuyển tiếp từ năm 2020					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vọng Trì	Xã Phú Mậu	1.70	1.70		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	1.50	1.50		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Sư Lỗ Thượng	Xã Phú Hồ	2.00	2.00		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Diên Đại	Xã Phú Xuân	2.25	2.25		
5	Khu dân cư thôn Phường 1, Phường 2, Phường 3	Xã Vinh Hà	2.20	2.00		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn An Truyền	Xã Phú An	2.50	2.50		

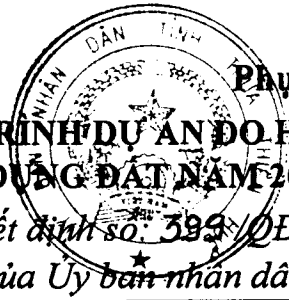
STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
7	Quy hoạch giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (thuộc diện hộ nghèo, gia đình chính sách...) thôn Cự Lại Trung, Cự Lại Bắc	Xã Phú Hải	0.80	0.50		
8	Đường Tây Phá Tam Giang	Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Hồ Xã Phú Lương Thị trấn Phú Đa	12.00	1.80		
9	Trạm biến áp 110 Kv Vinh Thanh và đấu nối	Xã Vinh Thanh Xã Vinh Thái Xã Vinh Phú TT Phú Đa	1.00	0.50		
10	Hệ thống tưới Thanh Lam - Phú Đa	TT Phú Đa	2.63	0.51		
11	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	Xã Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2.32	0.04		
12	Xây dựng cầu Sư Lỗ	Xã Phú Hồ	0.30	0.30		
13	Mở rộng Trường Mầm non Phú Đa 1	TT Phú Đa	0.13	0.07		
14	Khu vui chơi giải trí công cộng (giai đoạn 2)	TT Phú Đa	3.50	3.00		
15	Nghĩa trang nhân dân xã Phú Diên	Xã Phú Diên	5.10		2.05	
16	Khu đất có ký hiệu DV19 thuộc khu C- Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Thượng	0.79	0.79		
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Xuân Ổ	Xã Phú Xuân	0.40	0.40		
18	Đê thoát lũ Phú Lộ	Thị trấn Phú Đa	0.50	0.50		
19	Đê Bầu Đò Phú Đa (đoạn còn lại)	TT Phú Đa	0.20	0.20		



Phụ lục V
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN PHÚ VANG
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: 339/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu dân cư tổ dân phố Hòa Tây (2 vị trí)	Thị trấn Phú Đa	1.20
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tây Trì Nhon	Xã Phú Thượng	0.20
3	Khu dân cư nông thôn tại thôn Chiết Bi (2 vị trí)	Xã Phú Thượng	0.34
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tây Thượng	Xã Phú Thượng	0.03
5	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lại Thế	Xã Phú Thượng	0.03
6	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Võ	Xã Vinh Xuân	0.50
7	Khu dân cư nông thôn tại thôn Mai Vĩnh	Xã Vinh Xuân	1.00
8	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Sung (2 vị trí)	Xã Phú Diên	1.30
9	Khu dân cư nông thôn tại thôn Phương Diên	Xã Phú Diên	0.04
10	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tây Hồ (giao đất cho hộ gia đình cá nhân thuộc diện hộ nghèo, gia đình chính sách...)	Xã Phú Hồ	0.67
11	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tây Hồ	Xã Phú Hồ	0.20
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Phường 2	Xã Vinh Hà	0.30
13	Khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Thiên Thượng	Xã Vinh Xuân	0.04
14	Khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Thiên Hạ	Xã Vinh Xuân	0.03
15	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tân Sa	Xã Vinh Xuân	0.06
16	Thuê đất trang trại nông lâm kết hợp	Thị trấn Phú Đa	5.00
17	Trang trại nông lâm kết hợp	Thị trấn Phú Đa	5.00
18	Thuê đất trang trại	Xã Phú Hồ	3.00
19	Thuê đất trang trại	Xã Vinh Xuân	1.50
20	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã Phú Xuân, huyện Phú Vang	Xã Phú Xuân	4.70
21	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vĩnh Lưu, Lê Xá Tây, Giang Tây, Lê Xá Trung, Lê Xá Đông (Đất ở đầu giá thôn Vĩnh Lưu, Lê Xá Tây, Giang Tây, Lê Xá Trung, Lê Xá Đông)	Xã Phú Lương	2.25
22	Xây dựng trường mầm non Phú Mỹ 1	Xã Phú Mỹ	0.27
23	Mở rộng trường Mầm non Phú Diên	Xã Phú Diên	0.80
24	Mở rộng trường Mầm non Phú Mỹ 2	Xã Phú Mỹ	0.05
25	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân thuộc diện hộ nghèo, gia đình chính sách	Xã Vinh Thái	0.10
26	Đài Thông tin Duyên hải Huế	Xã Phú Mỹ	0.10
27	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Vinh Thanh	1.12
28	Khu tái định cư TDP Hòa Đa Tây	Thị trấn Phú Đa	1.00
29	Cơ sở sản xuất kinh doanh giấy da	Xã Vinh Thanh	0.08

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
30	Quý đất ở xen cư các xã, thị trấn với tổng diện tích 3,59 ha trên địa bàn huyện Phú Vang	Xã Phú Thượng	0.10
		TT Thuận An	0.08
		Xã Phú Thanh	0.10
		Xã Phú Mậu	0.30
		Xã Phú Dương	0.10
		Xã Phú Mỹ	0.50
		Xã Phú An	0.20
		Xã Phú Xuân	0.30
		Xã Phú Lương	0.08
		Xã Phú Hồ	0.30
		TT Phú Đa	0.20
		Xã Phú Gia	0.20
		Xã Vinh Hà	0.20
		Xã Vinh Thanh	0.20
		Xã Vinh An	0.10
		Xã Vinh Xuân	0.05
		Xã Phú Diên	0.08
		Xã Phú Hải	0.20
		Xã Phú Thuận	0.30
31	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với tổng diện tích 3,54 ha	Xã Phú Dương	0.02
		Xã Phú Lương	0.08
		Xã Vinh An	0.08
		Xã Phú Hồ	0.42
		Xã Phú Gia	0.36
		Thị trấn Phú Đa	0.60
		Xã Vinh Thanh	1.06
		Thị trấn Thuận An	0.16
		Xã Phú Xuân	0.15
		Xã Vinh Hà	0.17
		Xã Phú Mỹ	0.07
		Xã Phú An	0.09
		Xã Vinh Xuân	0.03
		Xã Phú Thượng	0.21
Xã Phú Mậu	0.04		
32	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang với tổng diện tích 0,53 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP)	Xã Vinh Thanh	0.04
		Xã Phú Gia	0.16
		Xã Phú Mậu	0.12
		Thị trấn Thuận An	0.01
		Xã Vinh Hà	0.04
		Xã Phú Mỹ	0.04
		Xã Phú Thượng	0.01
		Xã Phú Xuân	0.04
Thị trấn Phú Đa	0.03		
Xã Phú Dương	0.04		



Phụ lục VI

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN PHÚ VANG XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Mong C, Kênh Tắc, Thanh Lam Bồ (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Mong C, Kênh Tắc, Thanh Lam Bồ)	Xã Phú Gia	0.70
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Nghĩa Lập (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Nghĩa Lập)	Xã Phú Gia	0.50
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Điền Trung (Khu QH đất ở giao cho hộ gia đình, cá nhân thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Điền Trung)	Xã Vinh Phú	1.30
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 3 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 3)	Xã Phú Thuận	0.15
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hải Thanh, Lại Lộc (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Hải Thanh, Lại Lộc)	Xã Phú Thanh	0.20
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Vĩnh Lưu (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Vĩnh Lưu)	Xã Phú Lương	3.20
7	Xây dựng Siêu thị mini	Xã Vinh Thanh	0.20
8	Cửa hàng xăng dầu phục vụ đánh bắt thủy sản	Xã Vinh Thanh	0.30
9	Khu thương mại dịch vụ thu mua thủy sản	Xã Vinh Thanh	0.20
10	Trung tâm Ứng dụng và Triển khai Công nghệ cao miền Trung	Xã Phú Thượng	1.69
11	Trường tiểu học Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0.86
12	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Côn Sơn	Xã Phú Thuận	46.99
13	Quy hoạch đất xen cư giao đất cho hộ gia đình chính sách, hồ nghèo, cận nghèo... tại thôn Định Cư	Xã Phú Mỹ	0.15
14	Khu nuôi trồng thủy sản	Xã Vinh An	10.00
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn 2 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn 2)	Xã Vinh Hà	0.95
16	Trường Mầm non Phú Dương	Xã Phú Dương	0.10
17	Mở rộng Trường THPT Phan Đăng Lưu	Xã Phú Dương	0.09
18	Mở rộng Trường Mầm non Phú Xuân	Xã Phú Xuân	0.06
19	Mở rộng Trường Mầm non Vinh Hà	Xã Vinh Hà	0.11

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
20	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hải	Xã Phú Hải	0.20
21	Mở rộng trụ sở UBND xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	0.20
22	Xây dựng nhà văn hóa xã	Xã Phú Mỹ	0.26
23	Mở rộng trường Mầm non Tây Trì Nhơn	Xã Phú Thượng	0.13
24	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Sung (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Kế Sung)	Xã Phú Diên	0.40
25	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lương Lộc (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Lương Lộc)	Xã Phú Lương	0.40
26	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lê Xá Tây, Lê Xá Đông, Lương Lộc (5 vị trí)	Xã Phú Lương	1.50
27	Nhà ở xã hội tại lô XH1, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Thượng	3.18
II	Chuyển tiếp từ năm 2020		
1	Dự án khu phức hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp tại xã Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	170.73
2	Dự án Sân golf và khu phụ trợ	Xã Vinh Xuân	140.00
3	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch phát triển dân cư TDP Đức Lam Trung (Nam Châu)	TT Phú Đa	2.00
4	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch phát triển dân cư thôn Tân Phú (2 vị trí)	Xã Vinh Phú	1.50
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ)	Xã Phú Gia	0.30
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Diêm Tụ (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Diêm Tụ)	Xã Phú Gia	0.80
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 1 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 1)	Xã Vinh An	1.00
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 3 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 3)	Xã Vinh An	0.54
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 1 (2 vị trí) (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 1 (2 vị trí))	Xã Phú Thuận	0.50
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 2 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 2)	Xã Phú Thuận	0.20
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Trung An (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Trung An)	Xã Phú Thuận	0.20
12	Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	Xã Vinh Thanh	0.30
13	Mở rộng trường THCS Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0.49
14	Xây dựng mới trụ sở HTX Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	0.06

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
15	Đất ở xen ghép Dương Nổ Cồn	Xã Phú Dương	0.10
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Linh	Xã Phú Mỹ	0.35
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn An Dương 2	Xã Phú Thuận	0.13
18	Nhà văn hóa xã Phú Gia	Xã Phú Gia	0.22
19	Quy hoạch khu dân cư thôn 4	Xã Vinh Hà	1.70
20	Khu đất xen ghép thôn Triều Thủy (2 vị trí)	Xã Phú An	0.23
21	Đất mặt nước chuyên dùng kết hợp nuôi trồng thủy sản	Huyện Phú Vang	1558.00
22	Nghĩa trang nhân dân xã Phú Diên	Xã Phú Diên	5.10
23	Khu đất có ký hiệu DV19 thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Thượng	0.79
24	Dự án đầu tư xây dựng bến thuyền du lịch trên sông Hương tại số 243 Nguyễn Sinh Cung	Xã Phú Thượng	0.10
25	Khu đất thương mại, dịch vụ	Xã Phú Gia	0.17
26	Mở rộng khách sạn Ana Mandara	Thị trấn Thuận An	5.39
27	Khách sạn nổi (Khu du lịch nghỉ dưỡng dành cho người về hưu)	Xã Vinh Thanh	10.00
28	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại thôn Ngọc Anh (2 vị trí), Tây Thượng	Xã Phú Thượng	0.10
29	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại thôn Thạch Căn, Dương Nổ Cồn, Dương Nổ Tây, Phú Khê	Xã Phú Dương	0.19
30	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại TDP An Hải (4 vị trí)	TT Thuận An	0.06
31	Khu đô thị Thuận An mở rộng	TT Thuận An	14.33
32	Khu đô thị ven sông Phố Lợi (xã Phú Dương, xã Phú Thượng)	Xã Phú Dương Xã Phú Thượng	48.00
33	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại Tổ dân phố Lương Viên, Viễn Trinh (3 vị trí)	Thị trấn Phú Đa	0.22
34	Kho xăng dầu, chiết nạp gaz tại cảng Thuận An	TT Thuận An	5.54
35	Khu dân cư nông thôn ở thôn 2 (đọc Tinh lộ 18), thôn 3 (đọc tuyến số 1 và tuyến số 3)	Xã Vinh Thanh	1.00
36	Khu dân cư thôn Thanh Dương	Xã Phú Diên	0.40
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Di Đông	Xã Phú Hồ	1.10
38	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hồ	Xã Phú Hồ	0.15
39	Trường Mầm non Phú Mậu 1	Xã Phú Mậu	0.40
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vân Giang (Đông B)	Xã Phú Lương	0.80
41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Xuân Ô (giai đoạn 3)	Xã Phú Xuân	1.26
42	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Ô (giai đoạn 2)	Xã Phú Xuân	1.26
43	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Phước Linh	Xã Phú Mỹ	1.50

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn An Truyền	Xã Phú An	2.50
45	Khu dân cư thôn Diêm Tụ (2 vị trí)	Xã Vinh Thái	1.50
46	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Cự Lại Trung	Xã Phú Hải	1.60
47	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ An	Xã Phú Dương	0.05
48	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang với tổng diện tích 0,73 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP)	Xã Phú Dương	0.01
		Xã Phú Mỹ	0.01
		Xã Phú Mậu	0.16
		Xã Phú Xuân	0.07
		Xã Phú Thượng	0.16
		Thị trấn Phú Đa	0.14
		Xã Phú Lương	0.04
		Xã Phú Hải	0.05
		Xã Phú Hồ	0.01
		Xã Phú Gia	0.02
		Xã Vinh Hà	0.04
		Xã Vinh Thanh	0.02
49	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với tổng diện tích 1,69 ha	Thị trấn Phú Đa	0.08
		Thị trấn Thuận An	0.03
		Xã Phú Thanh	0.04
		Xã Phú Mậu	0.24
		Xã Phú Thượng	0.15
		Xã Phú Mỹ	0.03
		Xã Phú Xuân	0.03
		Xã Phú Lương	0.07
		Xã Phú Hồ	0.20
		Xã Phú Gia	0.17
		Xã Vinh Hà	0.03
		Xã Vinh Thanh	0.61
Xã Vinh Xuân	0.01		

**Phụ lục VII****HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
I	Công trình, dự án thu hồi đất					
1.1	Năm 2018					
1	Khu dân cư thôn Ngọc Anh (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Ngọc Anh (2 vị trí) (Đã thực hiện 1,68 ha))	Xã Phú Thượng	0.20	0.20		
2	Cụm công nghiệp Thuận An	Xã Phú Thanh Thị trấn Thuận An	14.50	5.00		
3	Mở rộng trường Mầm non Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	0.05			
4	Khu dân cư TDP Thủy Định (Quy hoạch khu dân cư TDP Thủy Định)	Thị trấn Phú Đa	0.23			
1.2	Năm 2019					
1	Khu dân cư nông thôn tại thôn 2 (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn 2)	Xã Vinh Hà	0.13			
2	Cải tạo nâng cấp Trạm bơm Mỹ An-Phú An	Xã Phú Dương TT Thuận An	0.30	0.30		
3	Khu dân cư nông thôn tại thôn Mai Vĩnh (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Mai Vĩnh)	Xã Vinh Xuân	0.30			
1.3	Năm 2020					
1	Khu dân cư thôn Xuân Thiên Hạ (3 vị trí)	Xã Vinh Xuân	1.50	1.50		
II	Công trình, dự án chuyển mục đích					
1.1	Năm 2018					
1	Khu dân cư tại thôn Ngọc Anh (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Ngọc Anh (2 vị trí) (Đã thực hiện 1,68 ha))	Xã Phú Thượng	0.20	0.20		
2	Cụm công nghiệp Thuận An	Xã Phú Thanh Thị trấn Thuận An	14.50	5.00		
3	Xây dựng trụ sở Hợp tác xã Phú Mỹ 1	Xã Phú Mỹ	0.10	0.10		
4	Đất ở xen ghép trong khu dân cư giao cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách thôn 1,2,3,5	Xã Vinh Hà	1.00	1.00		
5	Khu QH giao đất hộ nghèo, gia đình chính sách thôn Mỹ Lam	Xã Phú Mỹ	0.35	0.35		
6	Khu quy hoạch đất ở giao đất cho hộ nghèo, gia đình chính sách tại thôn 3	Xã Vinh Thanh	0.08	0.08		

THÊM

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
7	Khu dân cư nông thôn tại dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh (Quy hoạch đất ở bán đấu giá dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh)	Xã Vinh Thanh	2.50	2.00		
1.2	Năm 2019					
1	Khu dân cư nông thôn tại thôn 2 (Khu QH bán đấu giá đất ở thôn 2)	Xã Vinh Hà	0.13	0.13		
2	Cải tạo nâng cấp Trạm bơm Mỹ An-Phú An	Xã Phú Dương TT Thuận An	0.30	0.30		
III	Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong Kế hoạch sử dụng đất					
3.1	Năm 2018					
1	Xây dựng nhà SHCĐ thôn Cự Lại Bắc, Cự Lại Trung, Cự Lại Đông	Xã Phú Hải	0.12			
2	Đất ở thôn Cự Lại Bắc	Xã Phú Hải	0.2			
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Đông B (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Đông B)	Xã Phú Lương	0.12			
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (2 vị trí) (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (2 vị trí))	Xã Phú An	0.25			
5	Đất ở thôn Xuân An, An Dương 2	Xã Phú Thuận	0.11			
3.2	Năm 2020					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Thanh Dương (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Thanh Dương)	Xã Phú Diên	0.40			
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại TDP Tân An (Quy hoạch phát triển khu dân cư tại TDP Tân An)	TT Thuận An	0.56			